

僱主聘僱外國人申請書 (外國人代僱主申請，中越文版)

Đơn xin tuyển dụng lao động người nước ngoài (người nước ngoài thay mặt chủ sử dụng lao động nộp đơn, phiên bản Trung Việt)

工作類別： Loại công việc ☐ 30 家庭看護 Khán hộ công gia đình ☐ 40 家庭幫傭 Giúp việc gia đình	申請項目： Hạng mục xin 67 接續聘僱許可-被看護者或受照顧人不變 Giấy phép tiếp nhận tuyển dụng lao động – người được chăm sóc không thay đổi 原僱主 ☐ 死亡 ☐ 移民 ☐ 其他無法繼續聘僱外國人之事由 Lý do chủ sử dụng lao động cũ không thể tiếp nhận tuyển dụng lao động nước ngoài ☐ Tử vong ☐ Di dân ☐ Khác
--	---

外國人填寫欄位 ột điền thông tin người nước ngoài												
國籍 Quốc tịch	護照號碼 (填表說明注意 事項二) Số hộ chiếu (xem mục chú ý 2)	外國人行動電話 (必填，填表說明注意事 項三) Số điện thoại di động (Bắt buộc, xem mục chú						外國人電子郵件 (請擇一勾選，填表說明注意事項三) e-mail (Hãy chọn một ô, xem mục chú ý 3)				
	越南 Người Việt Nam										☐ 有 Có: ☐ 無 Không	
本申請案回復方式： ☐ 親取 ☐ 郵寄外國人工作地址 (請擇一勾選) Cách thức nhận kết quả hồ sơ: ☐ Đến lấy trực tiếp ☐ gửi bưu điện đến địa chỉ làm việc của người nước ngoài (hãy chọn một ô) 本人聲明本申請案所填寫資料及檢附文件等均屬實，如有虛偽，願負法律上之一切責任。 Tôi xin cam đoan tất cả thông tin đã điền trên tờ đơn này và giấy tờ kèm theo đơn đều đúng sự thật, nếu sai, tôi sẵn sàng chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật. 外國人簽名： Chữ ký người nước ngoài												

僱主協助外國人填寫欄位 ột dành cho chủ sử dụng lao động hỗ trợ người nước ngoài điền											
僱主身分證字號或護照號碼 (有附則免填，填表說明注意事 項五、六、七、八) Số chứng minh thư hoặc số hộ chiếu chủ sử dụng lao động (nếu đã đính kèm thì không cần điền, xem tại mục chú ý 5,6,7,8)											
被看護者或受照顧人身分證字號 (有附則免填，填表說明注意事 項五) Số chứng minh thư của người được chăm sóc (nếu đã đính kèm thì không cần điền, xem tại mục chú ý											
僱主之配偶或被看護者/受照顧人 之配偶身分證字號(填表說明注意 事項九) Số chứng minh thư người hôn phối của chủ sử dụng lao động hoặc số chứng minh thư người hôn phối của											

審查費收據 (有附則免填，填表說明 注意事項十) Biên lai phí thẩm tra (nếu đã đính kèm thì không cần điền, xem tại mục chú ý 10)		繳費 日期 Ngày	年月日 Ngày/ tháng / năm	郵局局號(6 碼) Mã bưu điện (6 chữ số)										
劃撥收據號碼(8 碼)或交易序號 (9 碼) Số biên lai (8 chữ số) hoặc số giao dịch (9 chữ số)														
☐ 原聘僱或接續聘僱許可函文號 (有附則免填，填表說明注意事項十一) Mã số giấy phép tuyển dụng lao động cũ hoặc tiếp nhận tuyển dụng lao động (nếu đã đính kèm thì không cần điền, xem tại mục chú ý 10)														
原雇主招募許可函文號(外國人未入國前原雇主死亡須 填寫，填表說明注意事項十一) Mã số giấy phép tuyển mộ của chủ sử dụng lao động cũ (trường hợp trước khi người nước ngoài nhập cảnh, chủ cũ bị chết thì cần phải điền, xem tại mục chú ý 11)														
外國人工作地址 (請擇一勾選，填表說明注意事項 四) Địa chỉ làm việc của người nước ngoài (Hãy chọn một ô, xem mục chú ý 4)		☐ 同招募許可函 Giống như trong giấy phép tuyển mộ ☐ 為第 3 地(需檢附被看護者居住證明文件) Là nơi thứ 3 (cần kèm theo chứng nhận cư trú của người được chăm sóc)												
就業安定費帳單寄送地址 (請擇一勾選) Địa chỉ gửi hóa đơn phí đảm bảo việc làm (hãy chọn một ô)		☐ 同外國人工作地址 Giống địa chỉ làm việc của người nước ngoài ☐ 其他地址(需檢附證明文件) Địa chỉ khác (cần kèm theo giấy tờ chứng nhận)												
接續聘僱通報證明書序號(有附則免填，填表說明注 意事項十二) Mã số giấy chứng nhận thông báo tiếp nhận tuyển dụng lao động (nếu có đính kèm thì không cần điền, xem tại mục chú ý 12)														
聘前講習證明序號 (有附則免填，第一次擔任雇主者 需填寫，填表說明注意事項十三) Mã số chứng nhận học tập trước khi tuyển dụng (nếu đã đính kèm thì không cần điền, trường hợp lần đầu làm chủ tuyển dụng lao động cần phải điền, xem tại mục chú ý 13)														
與聘前講習上課者具親等關係之受照顧人身分證字號 (申請看護免填) Số chứng minh thư người được chăm sóc có quan hệ họ hàng với người đi học trước khi tuyển dụng (trường hợp xin khẩn hộ công thì không cần điền)														
聘前講習上課者之配偶或被看護者/受照顧人之配偶身分證字號(聘前講習 上課者與被看護者/受照顧人為婆媳、翁婿等關係時始需填寫，填表說明注 意事項九) Số chứng minh thư người hôn phối của người đi học trước khi tuyển dụng hoặc số chứng minh thư người hôn phối của người được chăm sóc/ phải chăm sóc (khi mối quan hệ giữa người đi học trước khi tuyển dụng và người được chăm sóc/phải chăm sóc là mẹ chồng nàng dâu, bố vợ con rể... mới cần phải điền, xem tại mục chú ý 9)														
應附文件 Giấy tờ cần kèm theo		☐ 1. 變更雇主接續聘僱證明書正本。 Bản chính chứng nhận thay đổi chủ tiếp nhận tuyển dụng lao động ☐ 2. 原雇主死亡證明影本(原雇主死亡，須檢附)。 Bản sao chứng tử của chủ cũ (chủ cũ chết, cần đính kèm) ☐ 3. 原雇主移民或其他無法繼續聘僱外國人相關證明文件。 Giấy chứng nhận chủ cũ di dân hoặc giấy tờ khác chứng nhận chủ cũ không thể tiếp nhận tuyển dụng người nước ngoài												

家庭看護加附文件 Giấy tờ đính kèm dành cho khán hộ công gia đình	□1.雇主國民身分證影本。 Bản sao chứng minh thư chủ sử dụng lao động □2.雇主及被看護者之共同居住證明正本（外國人工作地址為第3地須檢附）。 Bản chính giấy chứng nhận sống chung của chủ sử dụng lao động và người được chăm sóc (trường hợp địa chỉ làm việc của người nước ngoài là địa chỉ thứ 3 thì cần đính kèm) □3.被看護者在我國無親屬關係切結書正本（雇主與被看護者無親屬關係申請者須檢附）。 Bản chính bản cam kết người được chăm sóc không có người thân ở Đài Loan (Trường hợp chủ sử dụng lao động và người được chăm sóc không có quan hệ huyết thống thì người xin cần đính kèm) □4.外國人聘僱與管理委託書正本及受委託人身分證明文件影本(以被看護者為雇主申請者須檢附)。 Bản chính ủy thác tuyển dụng và quản lý người nước ngoài và bản sao giấy chứng minh thư của người được ủy quyền (trường hợp người được chăm sóc là chủ sử dụng lao động thì người xin cần đính kèm)
家庭幫傭加附文件 Giấy tờ đính kèm dành cho giúp việc gia đình	□雇主國民身分證影本。 Bản sao chứng minh thư chủ sử dụng lao động

同意外國人代雇主申請聘僱許可切結書

Bản cam kết đồng ý người nước ngoài thay mặt chủ sử dụng lao động xin giấy phép tuyển dụng lao động
雇主 (身分證字號:) 同意由本案外國人 (護照號碼:)
代為申請聘僱許可, 並聲明本申請案所填寫資料及檢附文件等均屬實, 如有虛偽, 願負法律上之一切責任。

Chủ sử dụng lao động (Mã số ID:) đồng ý cho phép người nước ngoài trong hồ sơ này (số hộ chiếu:) thay mặt xin giấy phép tuyển dụng lao động và xin cam đoan tất cả thông tin đã điền trên tờ đơn này và giấy tờ kèm theo đơn đều đúng sự thật, nếu sai, sẵn sàng chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật.

雇主: 負責人: (簽章)
Chủ sử dụng lao động Người phụ trách: (ký tên đóng dấu)
雇主市內電話: (不得填列私立就業服務機構之聯絡資訊)
Số điện thoại bàn của chủ sử dụng lao động: (không được điền thông tin liên hệ của tổ chức dịch vụ việc làm tư nhân)
雇主行動電話: (不得填列私立就業服務機構之聯絡資訊)
Điện thoại di động của chủ sử dụng lao động: (không được điền thông tin liên hệ của tổ chức dịch vụ việc làm tư nhân)

電子郵件 Email : ☐ 有 Có

☐ 無 Không

※以上三項聯絡資訊, 請確實填寫, 雇主應依規定就市內電話或行動電話擇一填寫提供雇主本人或可聯繫至雇主之親友電話, 如未確實填寫雇主聯絡電話, 將不予核發許可。另聯絡資訊將作為本機關即時聯繫說明申請案件審查情形及後續聘僱管理注意事項之用, 以利縮短案件審查時間, 與保障雇主聘僱外國人之權益!

Xin hãy điền chính xác 3 thông tin liên hệ nói trên, chủ sử dụng lao động cần điền số điện thoại bàn hoặc số điện thoại di động theo quy định để cung cấp số điện thoại của bản thân hoặc của bạn bè người thân nhưng có thể liên hệ được với chủ sử dụng lao động, nếu không điền chính xác số điện thoại liên hệ của chủ sử dụng lao động thì sẽ không duyệt cấp giấy phép. Ngoài ra, thông tin liên hệ sẽ dùng để cơ quan kịp thời liên hệ giải thích tình hình thẩm tra hồ sơ và nội dung chú ý về quản lý tuyển dụng sau này, nhằm rút ngắn thời gian thẩm tra hồ sơ và bảo đảm quyền lợi cho chủ sử dụng lao động tuyển dụng người nước ngoài.

中 華 民 國

年

月

日

Trung Hoa Dân Quốc

Ngày

tháng

năm

申請至 14 年評點

Xem xét thời gian làm việc
đến 14 năm

☐ 是 Có ☐ 否 Không
(請擇一勾選)
(Chọn một ô)

☐ 雇主聘僱外籍家庭看護工之工作期間累計至 14 年之評點申請書正本及相關文件。(外國人累計在臺工作期間詳參填表說明注意事項十四)
Bản chính đơn xin xem xét thời gian chủ sử dụng lao động tuyển dụng khán hộ công gia đình nước ngoài làm việc tổng cộng lên đến 14 năm và giấy tờ liên quan
(Thời gian làm việc tích lũy của người nước ngoài tại Đài Loan xem chi tiết tại mục chú ý 14)

(以下虛線範圍為機關收文專用區)

(Phạm vi đường kẻ đứt đoạn là mục dành riêng cho cơ quan nhận hồ sơ)

收文章 Dấu nhận hồ
sơ :

收文號 Mã nhận hồ
sơ

切結事項: Nội dung cam kết

一、代雇主參加聘前講習切結書

lao động nước ngoài, thì sẽ bị xử phạt do vi phạm quy định khoản 5 mục 2 điều 5 Luật dịch vụ việc làm.

- 七、原雇主死亡，申請人與原被看護者之親屬關係為下列之一 1.配偶 2.直系血親 3.親等內之旁系血親 4.繼父母、繼子女、配偶之父母或繼父母、子女或繼子女之配偶 5.祖父母與孫子女之配偶、繼祖父母與孫子女、繼祖父母與孫子女之配偶 6.在臺無親屬 7.本人，得直接向本機關申請接續聘僱外國人。

7. Chủ sử dụng lao động cũ chết, quan hệ họ hàng giữa người xin và người được chăm sóc ban đầu là một trong những quan hệ dưới đây: 1. Người hôn phối 2. Quan hệ huyết thống trực hệ 3. Quan hệ huyết thống bàng hệ trong quan hệ họ hàng 4. bố mẹ kế, con riêng, bố mẹ hoặc bố mẹ kế của vợ/chồng, vợ/chồng của con hoặc con riêng 5. Ông bà và vợ/chồng của cháu trai/cháu gái, ông bà kế với cháu trai/cháu gái, ông bà kế với vợ/chồng cháu trai/cháu gái. 6. Không có người thân tại Đài Loan. 7. Bản thân mình được trực tiếp xin tuyển dụng người lao động nước ngoài tại cơ quan này.

- 八、原雇主死亡，申請人為聘僱家庭幫傭之原雇主配偶者，得直接向本機關申請接續聘僱外國人。
8. Chủ cũ chết, người xin là người hôn phối của chủ cũ tuyển dụng giúp việc gia đình, thì được trực tiếp xin tiếp nhận tuyển dụng lao động nước ngoài tại cơ quan này.

- 九、為減少雇主辦理申請案所需檢附文件，本部將依申請書所填身分證字號及關係逕向戶政機關查驗相關人員親等關係及基本資料，又親屬關係可由本部自戶政機關查知者，得免附戶籍資料。另關係為婆媳、翁婿、孫媳婦、孫女婿等，因其親屬型態建立於婚姻關係，故需填寫配偶身分證字號。

9. Để giảm thiểu giấy tờ cần kèm theo khi chủ sử dụng lao động xin tuyển dụng lao động, Bộ lao động sẽ căn cứ vào số chứng minh thư và mối quan hệ trên đơn xin và thông qua cơ quan hộ chính xác nhận mối quan hệ họ hàng và thông tin cơ bản của người liên quan, những trường hợp quan hệ thân thuộc được Bộ lao động biết được từ cơ quan hộ chính thì được miễn đính kèm giấy tờ hộ tịch. Còn mối quan hệ là mẹ chồng con dâu, bố vợ con rể, cháu dâu, cháu rể... vì hình thái mối quan hệ thân thuộc xác lập trên quan hệ hôn nhân, do đó cần điền số chứng minh thư người hôn phối.

- 十、審查費(200 元)收據：分為電腦收據(白色)及臨櫃繳款收據(藍色)2 種，填寫如下：

10 Biên lai chi phí thẩm tra (200 đài tệ): bao gồm 2 loại là biên lai điện tử (màu trắng) và biên lai nộp tiền tại quầy (màu xanh), điền như sau:

- (1) 電腦收據(各郵局開具之白色收據)：

Biên lai điện tử (biên lai màu trắng được kê tại các bưu điện

範例 00002660 110/06/11 16:46:33 00002660 110/06/11

Ví dụ: 00002660 110/06/11 16:46:33

劃撥收據號碼(8 碼)

Số biên lai (8 chữ số)

繳費日期

Ngày nộp phí

003110

郵局局號 Mã bưu điện

填寫 繳費日期：110 年 6 月 11 日，郵局局號：003110，劃撥收據號碼(8 碼)：00002660
Ngày nộp phí: Trung Hoa Dân Quốc năm 110 tháng 6 ngày 11, Mã bưu chính : 003110, số biên lai (8 chữ số): 00002660

- (2) 臨櫃繳款收據(郵局派本機關駐點開具之藍色收據)：

Biên lai nộp tiền tại quầy (biên lai màu xanh do bưu

範例 右上角 B-5103097，經辦局章戳

局號 Mã bưu điện	000100-6
110.06.11	

Ví dụ: Góc trên bên phải B-5103097, con dấu bưu điện

填寫 交易序號(9 碼)：B-5103097，繳費日期：110 年 6 月 11 日，郵局局號：000100

Điền số giao dịch (9 chữ số): B-5103097, ngày nộp phí: Trung Hoa Dân Quốc năm 110 tháng 6 ngày 11, Mã bưu điện: 000100

- 十一、許可函文號：範例 勞○○字第 1100641633 號，填寫為 1100641633

11. Mã số giấy phép ví dụ: 勞○○字第 1100641633 號, thì điền là 1100641633.

- 十二、當地主管機關核發雇主接續聘僱外國人通報證明書(簡稱接續聘僱通報證明書)序號：範例

右上角 00000123456789 填寫為 00000123456789

12. Mã giấy chứng nhận thông báo tiếp nhận tuyển dụng lao động do cơ quan chủ quản địa phương cung cấp (gọi tắt

là giấy chứng nhận thông báo tiếp tục tuyển dụng), ví dụ góc trên bên phải 00000123456789 thì điền là 00000123456789.

十三、聘前講習證明序號：第一次擔任雇主聘僱外國人者需填寫，範例 編號702010120043 填寫為 702010120043。非雇主本人參加講習者，需檢附代雇主參加講習人員屬共同居住親屬或代雇主行使外國人管理監督地位之證明文件或切結書(切結事項一)。

13. Mã số giấy chứng nhận học tập trước khi tuyển dụng: Trường hợp lần đầu là người tuyển dụng lao động nước ngoài thì cần phải điền, ví dụ mã số là 702010120043 thì điền 702010120043. Trường hợp không phải bản thân chủ tuyển dụng lao động tham gia học tập, cần kèm theo giấy chứng nhận hoặc bản cam kết người thay mặt chủ sử dụng lao động tham gia học tập là người thân đang sống chung hoặc đại diện chủ sử dụng lao động thực hiện quyền giám sát quản lý người nước ngoài. (nội dung cam kết 1).

十四、工作期間累計至14年之評點：外國人受聘僱從事就業服務法第46條第1項第8款至第10款工作，累計工作期間屆滿12年或累計工作期間在1年內屆滿12年，外國人從事家庭看護工工作經專業訓練或自力學習，而有特殊表現，符合規定資格及條件者，工作期間累計不得逾14年。

14. Xem xét thời gian làm việc tổng cộng đến 14 năm: Người nước ngoài được tuyển dụng thực hiện công việc tại khoản 8 đến khoản 10 mục 1 điều 46 Luật dịch vụ việc làm, thời gian làm việc tổng cộng đã đủ 12 năm hoặc thời gian làm việc tổng cộng sẽ đủ 12 năm trong vòng 1 năm, người nước ngoài thực hiện công việc khán hộ công gia đình đã được huấn luyện chuyên môn hoặc tự học tập và có biểu hiện tốt, phù hợp tư cách và điều kiện quy định, thời gian làm việc tổng cộng không được quá 14 năm.

十五、☐請依實際情況勾選，如須檢附文件，務必檢附。

15. Hãy tích chọn (☐) theo tình hình thực tế, nếu cần phải đính kèm giấy tờ, thì bắt buộc phải đính kèm.

十六、申請文件除政府機關、醫療機構、學校或航空公司核發或開具之證明文件外，應加蓋申請人或公司及負責人印章。

16. . Những giấy tờ cần nộp cần phải đóng dấu người làm đơn hoặc công ty và người phụ trách công ty ngoại trừ giấy tờ chứng nhận do cơ quan chính phủ, cơ sở y tế, trường học hoặc công ty hàng không cấp hoặc phát hành.